TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06-12-2023
V/v "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền;
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Trưởng;
Bà Phan Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Rum Ba - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Công Đồ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Việt N, sinh năm: 1979;
Địa chỉ: Thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm: 1980;
Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim K, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Đỗ Thị Việt N trình bày:

Vào ngày 15/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa đã giải quyết cho bà Đỗ Thị Việt N ly hôn với ông Nguyễn Hữu L theo bản án số 53/2022/HNGĐ-ST. Về phần tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết.

Vào ngày 10/10/2022 bà Đỗ Thị Việt N làm đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, tường gạch, mái ngói, diện tích 90m^2 (6m x 15m) gắn liền diện tích 200m^2 đất ở và đất vườn có diện tích 247m^2, tọa lạc thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, theo quyết định giao đất số 3082/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của UBND huyện P; 01 xe mô tô loại GENZO biển số 78V1-1536 đứng tên ông Nguyễn Hữu L được đăng ký lần đầu ngày 30/01/2008; 01 xe mô tô loại WAVE RSX biển số 78E1-206.65 đứng tên ông Nguyễn Hữu L được đăng ký mới vào ngày 06/5/2015; 02 bàn gỗ; 02 tủ gỗ.

Đồng thời nguyên đơn trình bày còn nợ của Phòng giao dịch ngân hàng C, huyện P số tiền 20.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim K số tiền 8.000.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu được chia đôi tài sản và nợ chung, xin được nhận giá trị tài sản theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu chia tài sản gồm nhà cấp 4 và đất có diện tích 200m^2 loại đất ở, tại thửa số 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 tủ trang trí, 01 tủ quần áo; 02 bàn chân tiện; 01 xe máy Wave biển số 78E1-206.65 đứng tên ông Nguyễn Hữu L.

Đối với diện tích đất vườn 247m^2 và vật dụng gia đình khác, chiếc xe máy biển số 78V1-1536; 01 chái sau nhà sử dụng làm chuồng trại nguyên đơn xin tự nguyện rút lại, không yêu cầu Tòa án phân chia.

Đối với khoản nợ 20.000.000 đồng của Phòng giao dịch ngân hàng C, huyện P nguyên đơn tự trả xong và không có yêu cầu gì đối với khoản vay này; Khoản vay 8.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim K nguyên đơn tự nguyện thỏa thuận trả nợ, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu L quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Ông sống chung với bà N từ năm 1998, đến năm 1999 thì có xây dựng nhà ở trên đất ở thôn N, xã H. Nguồn gốc đất do ông bà, cha mẹ gia đình phía ông L cho để xây dựng. Vào năm 2004, ông L thực hiện kê khai để được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 281-2, tờ bản đồ 274-B, diện tích 200m^2 đất ở. Trên đất có nhà ở cấp 4, diện tích khoảng 82m^2, ngoài ra còn 01 khoảng đất vườn, nhưng là của cha mẹ ông L là ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị L đang quản lý, sử dụng. Vào năm 2020 vợ chồng ông có vay của ngân hàng N, chi nhánh huyện P số tiền 60.000.000 đồng để xây dựng, sữa chữa nhà ở, quá trình mâu thuẫn, bà N bỏ đi, ông L đã tự trang trải trả xong nợ nần. Ngoài ra, trong gia đình còn 01 số tài sản như bà N có kê khai, đối với bàn trang trí, tủ gỗ trong gia đình do ông L tự bỏ tiền, bỏ công ra mua sắm chứ bà N không có đóng góp gì.

Bà N bỏ đi theo người khác, tự làm đơn ly hôn, nay yêu cầu chia tài sản, ông L không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của bà N. Mà yêu cầu để lại tài sản cho các con, bà N không được tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim K quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Bà có cho bà Đỗ Thị Việt N mượn số tiền 8.000.000 đồng vào năm 2019, việc bà cho bà N mượn là do quen biết, bà K tự thỏa thuận về việc trả nợ với bà N, nên không có yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, đồng thời yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện. Xin được nhận giá trị tài sản chung và giao toàn bộ quyền sử dụng, quản lý tài sản cho bị đơn.

Bị đơn vắng mặt nên không trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kim K giữ nguyên nội dung trình bày, không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của bà.

Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đều tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa; Về đề xuất giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao toàn bộ nhà cấp 4 và đất có diện tích 200m^2, thửa số 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cho bị đơn Nguyễn Hữu L toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Về tài sản chung bao gồm nhà cấp 4 cùng các công trình phụ trên đất; 01 tủ quần áo; 01 tủ trang trí; 02 bàn chân tiện; 01 xe máy Wave RSX biển số 78E1-206.65 đứng tên ông Nguyễn Hữu L giao cho ông L sử dụng và ông L có nghĩa vụ thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho bà N; riêng đối với tài sản là 200m^2 đất ở, thửa số 281-2, tờ bản đồ 274-B, xét về nguồn gốc hình thành và công sức đóng góp, tạo dựng nên tài sản hoàn toàn là của gia đình ông L tạo dựng và tặng cho, bà N không có xây dựng, đóng góp gì trong khối tài sản chung này nên đề nghị HĐXX phân chia ông L được nhận 2/3, bà N được nhận 1/3 theo giá thị trường. Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng, nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Đỗ Thị Việt N yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn Nguyễn Hữu L, có địa chỉ tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Tòa án căn cứ theo Điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án: Xét về nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng:

Nguyên đơn Đỗ Thị Việt N và bị đơn Nguyễn Hữu L kết hôn với nhau từ năm 1999, đến năm 2022 thì ly hôn theo bản án số 53/2022/HNGĐ-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, về phần tài sản chung Tòa án không giải quyết.

Tài sản chung được nguyên đơn trình bày là đất và các tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà cấp 4 có diện tích 88m^2, cùng các công trình phụ gắn liền với diện tích 200m^2 loại đất ở, tại thửa đất số 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Theo quyết định giao đất số 3082/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của UBND huyện P về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn; Các vật dụng trong gia đình gồm: 01 tủ trang trí, 01 tủ quần áo; 02 bàn chân tiện; 01 xe máy Wave RSX biển số 78E1-206.65 đứng tên ông Nguyễn Hữu L được mua mới và đăng ký lần đầu vào ngày 06/5/2015. Mặc dù các vật dụng trong gia đình, bà N không trực tiếp mua sắm, mua gỗ, thuê thợ đóng và trả tiền công, nhưng bà cũng bỏ công sức đi làm, tích góp tiền để tạo dựng nên tài sản chung nên nguyên đơn xác định là tài sản chung và yêu cầu được chia là phù hợp với quy định pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông L cho rằng diện tích 200m^2 đất ở này là do gia đình ông tặng cho ông để lập gia đình ở riêng nên không đồng ý phân chia cho bà N. Đồng thời các tài sản mua sắm trong gia đình là cá nhân ông mua gỗ về thuê thợ để làm đồ trang trí trong gia đình, nên ông không đồng ý phân chia bất kỳ yêu cầu nào của bà N. Riêng xe máy, ông L yêu cầu được để lại cho con trai đang sử dụng, làm phương tiện di chuyển chung của gia đình. Tuy nhiên, ông L không cung cấp được bất kỳ giấy tờ gì chứng minh thông tin thửa đất 281-2, diện tích 200m^2 đất ở, cũng như các tài sản khác mà nguyên đơn đang tranh chấp là tài sản được tặng cho cá nhân và là tài sản hình thành riêng, được tạo dựng riêng trong thời kỳ hôn nhân chưa nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nên ý kiến bị đơn không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp.

Mặc khác theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện ông Nguyễn Hữu L lập gia đình năm 1999 nên được gia đình ông L, tặng cho hai vợ chồng diện tích 200m^2 đất ở. Đến năm 2004 ông L kê khai để đăng ký quyền sử dụng đất. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 01/3/2004 ông L kê khai mục chủ sử dụng đất là tên vợ chồng ông Nguyễn Hữu L và bà Đỗ Thị Việt N.

Tại quyết định số 3082/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của UBND huyện P về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn thì UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số Đ 207417 cho hộ ông Nguyễn Hữu L. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ207414 ngày 23/9/2004 thì diện

tích 200m^2 đất ở thửa 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc thôn N, xã H, huyện P được cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L.

Tại biên bản xác minh ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện P thì UBND xã H cung cấp nguồn gốc tài sản thửa đất số 281-2 là của bà Lê Thị T (đã chết) là bà nội của ông L tặng cho vợ chồng bà N, ông L để xây dựng nhà ở khi ông L lập gia đình.

Các bên xây dựng nhà ở vào năm 2000, sau đó đến năm 2020 thì tu sữa, xây dựng lại nhà cấp 4 như hiện nay.

Căn cứ theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*" .

Như vậy, các tài sản chung nguyên đơn yêu cầu khởi kiện, có nguồn gốc hình thành trong thời kỳ hôn nhân và được tặng cho chung vợ chồng nên có căn cứ để chấp nhận phân chia tài sản chung theo ý kiến khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[4] Xét về quá trình đóng góp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Trong quá trình tạo dựng tài sản các con chung là Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1999 và Nguyễn Thái S, sinh ngày 14/5/2005 đều còn nhỏ, chưa có đóng góp công sức, tài chính gì vào khối tài sản chung.

Ông L lập gia đình nên được bà nội là Lê Thị T, tặng cho hai vợ chồng 200m^2 đất ở, thửa số 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc thôn N, xã H, huyện P, đây là tài sản được tặng cho chung vợ chồng. Có nguồn gốc từ phía gia đình ông L xây dựng, tặng cho, bà N không bỏ tiền, bỏ công sức để tạo dựng, đóng góp để hình thành nên khối tài sản này.

Quá trình vợ chồng sinh sống chung, ông L, bà N có công sức ngang nhau về khối tài sản hình thành trên đất là ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ khác gắn liền với đất; cũng như tài sản khác gồm 01 chiếc xe máy biển số 78E1-206.65, 02 bàn chân tiện, 01 tủ quần áo, 01 tủ trang trí trong gia đình. Đến năm 2022 bà Ngữ rời khỏi nhà, toàn bộ tài sản chung này do ông L quản lý, bảo quản, sử dụng, chưa có sự thay đổi.

[5] Về giá trị tài sản và nội dung giải quyết vụ án:

Tại biên bản định giá tài sản ngày 18/4/2023 xác định tài sản các bên đang tranh chấp gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 88m^2, giá trị 28.111.800 đồng; 01 chái hông diện tích 20,25m^2 giá trị 5.872.500 đồng; 01 chái sau diện tích 14,8m^2, giá trị 5.150.400 đồng; nhà tắm, nhà vệ sinh diện tích 4,7m^2 có giá 12.130.860 đồng; sân xi măng có giá 4.154.850 đồng, giếng nước, hồ nước, phi nước có giá 5.904.450 đồng, trụ cổng, trụ sắt vào rào lưới B40 có giá 8.797.600 đồng; xe máy wave RSX 78E1-206.65 có giá 4.200.000 đồng; 01 tủ trang trí có

giá 10.000.000 đồng; 01 tủ quần áo có giá 10.000.000 đồng; 02 bàn chân tiện có giá 8.000.000 đồng. Tổng cộng 102.322.460 đồng.

Thửa đất ở số 281-2, tờ bản đồ 274-B, diện tích 200m^2 có giá 40.0000.000 đồng.

Do không đồng ý với kết quả định giá tài sản này, ngày 16/5/2023 nguyên đơn có đơn yêu cầu định giá thị trường đối với 200m^2 đất ở, theo biên bản ngày 30/6/2023 thì hội đồng đưa ra giá thị trường là 385.833.200 đồng.

Tổng cộng khối tài tài sản chung đang tranh chấp có giá trị là 488.155.660 đồng.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự được biết về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như giá trị tài sản tranh chấp, trong đó có giá thị trường của 200m^2 đất ở, để các đương sự thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên, ông L vắng mặt tại phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải lần hai và vắng mặt tại phiên tòa là từ chối tham gia tố tụng, từ bỏ việc bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp chính đáng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà N, ông L được xác định là căn nhà cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với diện tích đất 200m^2, tại thửa 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; 01 xe máy Wave RSX biển số 78E1-206.65; 01 tủ trang trí, 01 tủ quần áo; 02 cái bàn chân tiện. Căn cứ theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì mỗi bên được nhận ½ giá trị tài sản là 102.322.460 đồng/2 = 51.161.230 đồng.

Đối với giá trị thửa đất 281-2, tờ bản đồ 274 B, diện tích 200m^2, tọa lạc thôn N, xã H được xác định theo giá thị trường là 385.833.200 đồng. Xét công sức đóng góp, nguồn gốc hình thành tài sản cũng như quá trình tạo dựng tài sản, theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì ông L được nhận 2/3 giá trị tài sản là 257.222.133 đồng, bà N được nhận 1/3 giá trị tài sản là 128.611.067 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Hiện nay, tài sản chung này do ông Nguyễn Hữu L đang quản lý, sử dụng, bà Đỗ Thị Việt N sau khi ly hôn đã chuyển đi ở nơi khác sinh sống. Xét yêu cầu của nguyên đơn phân chia tài sản chung, xin nhận giá trị thanh toán và giao hiện vật cho ông L quản lý, sử dụng là phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng tài sản của các bên đương sự nên được chấp nhận.

Giao cho ông Nguyễn Hữu L được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản chung là đất và nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ trên đất gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 200m^2, tại thửa 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có vị trí giới cận: Đông giáp đường kênh N1; Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T; Nam giáp đất đất hộ ông Nguyễn Văn T; Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Hữu L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ thanh toán tổng giá trị tài sản chung cho bà Đỗ Thị Việt N số tiền 179.772.296 đồng (51.161.230 đồng + 128.611.067 đồng).

[6] Đối với diện tích đất vườn 247m^2, tọa lạc thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên và vật dụng gia đình khác, chiếc xe máy biển số 78V1-1536; 01 chái sau nhà sử dụng làm chuồng trại nguyên đơn xin tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án phân chia nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Đối với các khoản nợ của ngân hàng C và của ngân hàng N, các đương sự đã tự nguyện trả và không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với khoản vay bà Nguyễn Thị Kim K, các đương sự đã tự thỏa thuận và không có yêu cầu khởi kiện độc lập tại Tòa án. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết trong cùng vụ án này.

[7] Đối với các đề xuất của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[8]Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng. Chi phí đo vẽ 1.500.000 đồng, chi phí định giá thị trường 2.000.000 đồng. Nguyên đơn Đỗ Thị Việt N tự nguyện chịu ½ chi phí định giá tài sản, tiền chi phí đo vẽ và chi phí định giá thị trường là phù hợp quy định pháp luật nên được ghi nhận (nguyên đơn đã nộp đủ). Căn cứ Điều 165 BLTTDS bị đơn phải chịu ½ chi phí định giá tài sản nên phải nộp 1.500.000 đồng để hoàn lại cho nguyên đơn.

[9] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 227, 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đỗ Thị Việt N về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn.

1. Giao cho ông Nguyễn Hữu L được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản là đất và nhà ở cấp 4 cùng các công trình phụ gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 loại đất ở, tại thửa 281-2, tờ bản đồ 274-B, tọa lạc tại thôn N, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên, có vị trí giới cận: Đông giáp đường kênh N1; Tây giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T; Nam giáp đất đất hộ ông Nguyễn Văn T; Bắc giáp đất hộ ông Nguyễn Văn T. *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Giao ông Nguyễn Hữu L được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 xe máy Wave biển số 78E1-206.65 đứng tên Nguyễn Hữu L; 01 tủ trang trí, 01 tủ quần áo; 02 cái bàn chân tiện.

Tổng giá trị tài sản ông L được nhận là 308.383.363 đồng (*Ba trăm lẻ tám triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng*).

Ông Nguyễn Hữu L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà ở đối với tài sản là nhà và đất theo quy định pháp luật.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu L phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bà Đỗ Thị Việt N là 179.772.297 đồng (*Một trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi hai nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng)*.

3. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Việt N phải chịu 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng chẵn*) (Trong đó ½ chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng; 1.500.000 đồng tiền chi phí đo vẽ; 2.000.000 đồng chi phí định giá thị trường), nguyên đơn đã nộp đủ. Bị đơn ông Nguyễn Hữu L phải chịu ½ chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng, nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ nên bị đơn có nghĩa vụ nộp 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*) để hoàn lại cho bà N.

4. Về án phí: Nguyên đơn Đỗ Thị Việt N phải chịu 8.989.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 7.500.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007439 ngày 07/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự, nên còn tiếp tục phải nộp 1.489.000 đồng (*Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn*). Bị đơn Nguyễn Hữu L phải chịu 15.419.000 đồng (*Mười lăm triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trương Thị Thu Hiền